

Số: 638 /TB-HV

Hà Nội, ngày 17 tháng 7 năm 2025

THÔNG BÁO

Về việc: Thu học lại học kỳ phụ (hè) năm học 2024-2025

Căn cứ Quyết định số 474/QĐ-HV của Giám đốc Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông ngày 19/6/2018 về việc ban hành quy định đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ Quyết định số 1989/QĐ-HV của Giám đốc Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông ngày 28/12/2022 về việc ban hành quy định về thu nộp học phí và các khoản thu đào tạo khác tại Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông;

Căn cứ Quyết định số 1052/QĐ-HV ngày 21/06/2024, Quyết định số 1109/QĐ-HV ngày 03/07/2024, Quyết định số 1140/QĐ-HV ngày 08/07/2024, Quyết định số 1110/QĐ-HV ngày 03/07/2024, Quyết định số 1116/QĐ-HV ngày 03/07/2024 của Giám đốc Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông về việc ban hành mức thu học phí và mức thu khác năm học 2024-2025;

Căn cứ Kế hoạch và danh sách đăng ký học lại kỳ phụ năm học 2024-2025.

Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông thông báo về kế hoạch thu học lại kỳ phụ năm học 2024-2025 như sau:

I. Mức thu:

Mức thu học lại học kỳ phụ năm học 2024-2025 áp dụng theo Quyết định số 1116/QĐ HV ngày 03/07/2024 của Giám đốc Học viện (chi tiết theo phụ lục 1 đính kèm)

II. Thời gian thu: Từ ngày 17/07/2025 đến ngày 28/07/2025.

Sau ngày 28/07/2025, những sinh viên chưa nộp học phí sẽ:

- 1. Không được tham gia kỳ thi kết thúc học phần học kỳ phụ năm học 2024-2025;**
- 2. Không được đăng ký môn học học kỳ I năm học 2025-2026;**

III. Phương thức nộp học phí: Chuyển khoản thông qua quét mã QR động tại địa chỉ website <https://slink.ptit.edu.vn>

Sinh viên tra cứu số tiền học lại học kỳ phụ năm học 2024-2025 qua tài khoản của mình trên hệ thống PTIT SLink tại địa chỉ <https://slink.ptit.edu.vn> ở chức năng

Tài chính – Công nợ và thực hiện các bước theo hướng dẫn chi tiết trong tài liệu hướng dẫn đính kèm.

Học viện thông báo để sinh viên được biết và yêu cầu sinh viên các lớp nghiêm túc thực hiện. Nếu có thắc mắc về công nợ học phí, học lại, sinh viên liên hệ Phòng Tài chính Kế toán để được giải đáp (ĐT: 024.331.13166). *mf*

Nơi nhận:

- Các lớp (t/h);
- GD HV (b/cáo);
- Phòng Giáo vụ, Phòng CT&CTSV (t/h);
- Cố vấn học tập (t/h);
- Lưu VT, P.TCKT.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC *mf*

Trần Quang Anh

Phụ lục 1

Mức thu học lại học kỳ phụ năm học 2024-2025

(Kèm theo thông báo số : **638** /TB-HV ngày **17** tháng 07 năm 2025)

STT	Mã môn học	Tên môn học	Số sinh viên	Hệ số tính tiền	Mức thu học lại Ngành kỹ thuật	Mức thu học lại Ngành Kinh tế
1	BAS1106	Giáo dục thể chất 1	18	1.3	1.365.000	1.274.000
2	BAS1107	Giáo dục thể chất 2	39	1	1.050.000	980.000
3	BAS1109	Lịch sử các học thuyết kinh tế	6	1.5	1.575.000	1.470.000
4	BAS1122	Tư tưởng Hồ Chí Minh	62	1	1.050.000	980.000
5	BAS1150	Triết học Mác - Lênin	68	1	1.050.000	980.000
6	BAS1151	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	85	1	1.050.000	980.000
7	BAS1152	Chủ nghĩa xã hội khoa học	44	1	1.050.000	980.000
8	BAS1153	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	45	1	1.050.000	980.000
9	BAS1157	Tiếng Anh (Course 1)	31	1	1.050.000	980.000
10	BAS1158	Tiếng Anh (Course 2)	36	1	1.050.000	980.000
11	BAS1159	Tiếng Anh (Course 3)	35	1	1.050.000	980.000
12	BAS1160	Tiếng Anh (Course 3 Plus)	37	1	1.050.000	980.000
13	BAS1201	Đại số	109	1	1.050.000	980.000
14	BAS1201_CLC	Đại số	18	1.3	1.950.000	1.950.000
15	BAS1203	Giải tích 1	101	1	1.050.000	980.000
16	BAS1203_CLC	Giải tích 1	26	1.1	1.650.000	1.650.000
17	BAS1204	Giải tích 2	155	1	1.050.000	980.000
18	BAS1204_CLC	Giải tích 2	36	1	1.500.000	1.500.000
19	BAS1210	Lý thuyết xác suất và thống kê	44	1	1.050.000	980.000
20	BAS1219	Toán cao cấp 1	57	1	1.050.000	980.000
21	BAS1220	Toán cao cấp 2	48	1	1.050.000	980.000
22	BAS1224	Vật lý 1 và thí nghiệm	95	1	1.050.000	980.000
23	BAS1225	Vật lý 2 và thí nghiệm	9	1.5	1.575.000	1.470.000
24	BAS1226	Xác suất thống kê	75	1	1.050.000	980.000
25	BAS1227	Vật lý 3 và thí nghiệm	18	1.3	1.365.000	1.274.000
26	BAS1269	Xác suất thống kê	26	1.1	1.155.000	1.078.000
27	BAS1269_CLC	Xác suất thống kê	35	1	1.500.000	1.500.000
28	BAS1270	Vật lý ứng dụng	28	1.1	1.155.000	1.078.000
29	BAS1270_CLC	Vật lý ứng dụng	17	1.3	1.950.000	1.950.000
30	BSA1221	Pháp luật đại cương	32	1	1.050.000	980.000
31	BSA1241	Toán kinh tế	19	1.3	1.365.000	1.274.000
32	BSA1310	Kinh tế vi mô 1	21	1.1	1.155.000	1.078.000
33	BSA1311	Kinh tế vĩ mô 1	9	1.5	1.575.000	1.470.000
34	BSA1314	Luật kinh doanh	23	1.1	1.155.000	1.078.000
35	BSA1328	Quản trị học	8	1.5	1.575.000	1.470.000
36	BSA1333	Quản trị sản xuất	8	1.5	1.575.000	1.470.000
37	BSA1349	Quản lý dự án	2	1.5	1.575.000	1.470.000
38	BSA1351	Logistics căn bản	4	1.5	1.575.000	1.470.000



39	CD_ECN	Chuyên đề (CLC CNTT)	1	1.5	1.575.000	1.470.000
40	ELE1304	Cơ sở điều khiển tự động	16	1.3	1.365.000	1.274.000
41	ELE1308	Điện tử công suất	2	1.5	1.575.000	1.470.000
42	ELE1309	Điện tử số	70	1	1.050.000	980.000
43	ELE1309 CLC	Điện tử số	20	1.1	1.650.000	1.650.000
44	ELE1310	Điện tử tương tự	7	1.5	1.575.000	1.470.000
45	ELE13100	Cấu kiện điện tử	20	1.1	1.155.000	1.078.000
46	ELE13101	Xử lý tín hiệu số	39	1	1.050.000	980.000
47	ELE13105	Linh kiện và mạch điện tử	39	1	1.050.000	980.000
48	ELE1318	Lý thuyết mạch	17	1.3	1.365.000	1.274.000
49	ELE1319	Lý thuyết thông tin	74	1	1.050.000	980.000
50	ELE1320	Lý thuyết trường điện từ và siêu cao tần	18	1.3	1.365.000	1.274.000
51	ELE1330	Xử lý tín hiệu số	24	1.1	1.155.000	1.078.000
52	ELE1406	Cơ sở mật mã học	16	1.3	1.365.000	1.274.000
53	ELE14102	Mạng cảm biến	8	1.5	1.575.000	1.470.000
54	ELE1415	Hệ thống nhúng	18	1.3	1.365.000	1.274.000
55	ELE1426	Thiết kế logic số	8	1.5	1.575.000	1.470.000
56	ELE1428	Truyền thông số	7	1.5	1.575.000	1.470.000
57	ELE1433	Kỹ thuật số	40	1	1.050.000	980.000
58	FIA1324	Quản trị tài chính doanh nghiệp	24	1.1	1.155.000	1.078.000
59	FIA1325	Tài chính doanh nghiệp	3	1.5	1.575.000	1.470.000
60	FIA1326	Tài chính tiền tệ	7	1.5	1.575.000	1.470.000
61	FIA1382	Kế toán tài chính 1	9	1.5	1.575.000	1.470.000
62	FIA1440	Định giá doanh nghiệp	11	1.3	1.365.000	1.274.000
63	FIA1444	Kế toán tài chính doanh nghiệp (theo chế độ kế toán Việt Nam)	9	1.5	1.575.000	1.470.000
64	FIA1464	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại	2	1.5	1.575.000	1.470.000
65	INT11117_CLC	Nhập môn tin học và lập trình	17	1.3	1.950.000	1.950.000
66	INT1154	Tin học cơ sở 1	40	1	1.050.000	980.000
67	INT1155	Tin học cơ sở 2	604	1	1.050.000	980.000
68	INT1156	Tin học cơ sở 3	30	1	1.050.000	980.000
69	INT1303	An toàn và bảo mật hệ thống thông tin	13	1.3	1.365.000	1.274.000
70	INT1306	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	240	1	1.050.000	980.000
71	INT1306_CLC	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	41	1	1.500.000	1.500.000
72	INT13112	Nguyên lý lập trình (BU)	5	1.5	1.575.000	1.470.000
73	INT1313	Cơ sở dữ liệu	39	1	1.050.000	980.000
74	INT1313 CLC	Cơ sở dữ liệu	6	1.5	2.250.000	2.250.000
75	INT13145	Kiến trúc máy tính	79	1	1.050.000	980.000
76	INT13146	Xử lý ảnh	16	1.3	1.365.000	1.274.000
77	INT13162	Lập trình với Python	70	1	1.050.000	980.000

78	INT1319	Hệ điều hành	53	1	1.050.000	980.000
79	INT1319_CLC	Hệ điều hành	10	1.3	1.950.000	1.950.000
80	INT1325	Kiến trúc máy tính và hệ điều hành	36	1	1.050.000	980.000
81	INT1330	Kỹ thuật vi xử lý	2	1.5	1.575.000	1.470.000
82	INT1332	Lập trình hướng đối tượng	132	1	1.050.000	980.000
83	INT1332_CLC	Lập trình hướng đối tượng	22	1.1	1.650.000	1.650.000
84	INT1336	Mạng máy tính	50	1	1.050.000	980.000
85	INT1336_CLC	Mạng máy tính	6	1.5	2.250.000	2.250.000
86	INT1339	Ngôn ngữ lập trình C++	249	1	1.050.000	980.000
87	INT1339_CLC	Ngôn ngữ lập trình C++	78	1	1.500.000	1.500.000
88	INT1340	Nhập môn công nghệ phần mềm	60	1	1.050.000	980.000
89	INT1340_CLC	Nhập môn CNPM	11	1.3	1.950.000	1.950.000
90	INT1341	Nhập môn trí tuệ nhân tạo	33	1	1.050.000	980.000
91	INT1342_CLC	Phân tích và thiết kế HTTT	5	1.5	2.250.000	2.250.000
92	INT1342M	Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin	58	1	1.050.000	980.000
93	INT1358	Toán rời rạc 1	66	1	1.050.000	980.000
94	INT1358_CLC	Toán rời rạc 1	24	1.1	1.650.000	1.650.000
95	INT1359	Toán rời rạc 2	30	1	1.050.000	980.000
96	INT1359_CLC	Toán rời rạc 2	11	1.3	1.950.000	1.950.000
97	INT1405	Các hệ thống phân tán	49	1	1.050.000	980.000
98	INT14103	Kỹ thuật lập trình hướng đối tượng	8	1.5	1.575.000	1.470.000
99	INT14104	Phân tích thiết kế đảm bảo chất lượng phần mềm	8	1.5	1.575.000	1.470.000
100	INT14105	An toàn ứng dụng web và cơ sở dữ liệu	9	1.5	1.575.000	1.470.000
101	INT14119_CLC	Lập trình Python	26	1.1	1.650.000	1.650.000
102	INT14148	Cơ sở dữ liệu phân tán	7	1.5	1.575.000	1.470.000
103	INT14149	IoT và ứng dụng	24	1.1	1.155.000	1.078.000
104	INT1418	Hệ cơ sở dữ liệu đa phương tiện	8	1.5	1.575.000	1.470.000
105	INT1422	Kho dữ liệu và khai phá dữ liệu	25	1.1	1.155.000	1.078.000
106	INT1427	Kiến trúc và thiết kế phần mềm	16	1.3	1.365.000	1.274.000
107	INT1433	Lập trình mạng	67	1	1.050.000	980.000
108	INT1433_CLC	Lập trình mạng	14	1.3	1.950.000	1.950.000
109	INT1434	Lập trình Web	67	1	1.050.000	980.000
110	INT1434_CLC	Lập trình web	14	1.3	1.950.000	1.950.000
111	INT1449	Phát triển ứng dụng cho các thiết bị di động	23	1.1	1.155.000	1.078.000
112	INT1472	Cơ sở an toàn thông tin	3	1.5	1.575.000	1.470.000
113	INT1472_CLC	Cơ sở an toàn thông tin	5	1.5	2.250.000	2.250.000

114	INT1487	Hệ điều hành Windows và Linux/Unix	4	1.5	1.575.000	1.470.000
115	INT1497M	Phát triển các hệ thống dựa trên tri thức	6	1.5	1.575.000	1.470.000
116	INT1498	Phát triển ứng dụng phân tán	6	1.5	1.575.000	1.470.000
117	MAR1322	Marketing căn bản	10	1.3	1.365.000	1.274.000
118	MUL13122	Kỹ thuật nhiếp ảnh	5	1.5	1.575.000	1.470.000
119	MUL13124	Dựng audio và video phi tuyến	6	1.5	1.575.000	1.470.000
120	MUL13152	Thiết kế web cơ bản	8	1.5	1.575.000	1.470.000
121	MUL14145	Thiết kế hình động 3D	5	1.5	1.575.000	1.470.000
122	MUL1415	Kỹ xảo đa phương tiện	6	1.5	1.575.000	1.470.000
123	OTC1301	Thực hành cơ sở	16	1.3	1.365.000	1.274.000
124	SKD1102	Kỹ năng làm việc nhóm	13	1.3	1.365.000	1.274.000
125	SKD1103	Kỹ năng tạo lập Văn bản	20	1.1	1.155.000	1.078.000
126	SKD1108	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	9	1.5	1.575.000	1.470.000
127	TEL1337	Toán rời rạc	27	1.1	1.155.000	1.078.000
128	TEL1338	Kiến trúc máy tính	4	1.5	1.575.000	1.470.000
129	TEL1340	Kỹ thuật lập trình	53	1	1.050.000	980.000
130	TEL1342	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	66	1	1.050.000	980.000
131	TEL1343	Cơ sở dữ liệu	2	1.5	1.575.000	1.470.000
132	TEL1344	Lý thuyết truyền tin	7	1.5	1.575.000	1.470.000
133	TEL1345	Kỹ thuật siêu cao tần	50	1	1.050.000	980.000
134	TEL1368	Tín hiệu và Hệ thống	31	1	1.050.000	980.000
135	TEL1393	Công nghệ phần mềm	6	1.5	1.575.000	1.470.000
136	TEL1405	Kỹ thuật mạng truyền thông	17	1.3	1.365.000	1.274.000
137	TEL1407	Kỹ thuật thông tin vô tuyến	19	1.3	1.365.000	1.274.000
138	TEL1412	Mô phỏng hệ thống truyền thông	8	1.5	1.575.000	1.470.000
139	TEL1415	Thông tin di động	46	1	1.050.000	980.000
140	TEL1421	Truyền sóng và anten	13	1.3	1.365.000	1.274.000
141	TEL1448	Lập trình hướng đối tượng	7	1.5	1.575.000	1.470.000
142	TEL1469	Internet và các giao thức	9	1.5	1.575.000	1.470.000